

PHỤ LỤC I

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI VÀ CHỈ SỐ PGI TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 124 /KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2020	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐẤU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
I	Tổng cộng điểm số PCI	63.92	67.88	3.96		Đạt 73.5 điểm trở lên (tăng 5.62 điểm so với năm 2022)		
1	Chi phí gia nhập thị trường	5.86	7.20	1.34	6.95	Đạt 7,5 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	Tiếp cận đất đai và sử dụng ổn định mặt bằng sản xuất	6.71	6.42	-0.29	6.98	Đạt 7,2 điểm trở lên	Sở TN&MT	BQL KKT Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn; Sở Tài Chính; UBND các huyện, thành phố.
3	Tính minh bạch	5.61	6.38	0.77	6.02	Đạt 7,5 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	Chi phí thời gian để thực hiện quy định của Nhà nước	7.82	6.62	-1.2	7.37	Đạt 7,8 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Sở TT&TT, Đài PTTH tỉnh, Báo Lạng Sơn, HHDN tỉnh và các cơ quan liên quan
5	Chi phí không chính thức	7.55	7.67	0.12	6.98	Đạt 8 điểm trở lên	Thanh tra tỉnh	Sở TN&MT; Tòa án nhân dân tỉnh; UBND các huyện, thành phố
6	Cạnh tranh bình đẳng	6.31	6.82	0.51	6.06	Đạt 7 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Văn Phòng UBND tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
7	Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	7.60	7.25	-0.35	6.71	Đạt 7,5 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
8	Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp	6.32	5.55	-0.77	5.82	Đạt 6,5 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Sở Công Thương; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2020	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐÁU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
9	Đào tạo lao động	5.83	5.94	0.11	5.52	Đạt 6,5 điểm trở lên	Sở LĐTB&XH	Sở GD&ĐT
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	7.39	7.89	0.50	7.51	Đạt 8 điểm trở lên	Công an tỉnh	Sở Tư pháp, Tòa án nhân dân tỉnh

II	Chỉ số Xanh cấp tỉnh		17.31			Đạt 20,5 điểm trở lên		
1	CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (cho doanh nghiệp)		5.37		3.45	Đạt 6 trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh
2	CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu		5.46		5.06	Đạt 6 trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	CSTP 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành Xanh		4.57		4.09	Đạt 5,5 trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Hiệp hội DN tỉnh
4	CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường		1.95		1.93	Đạt 3 trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Hiệp hội DN tỉnh

PHỤ LỤC II
BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI, PGI TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 124/KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
A	CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH							
	Tổng cộng điểm số PCI	63.92	67.88	3.96		Đạt 73,5 điểm trở lên (tăng 5,62 điểm so với năm 2022)		
I	Chỉ số thành phần (CSTP) Gia nhập thị trường	5.86	7.2	1.34	6.95	Đạt 7,50 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn
1	Số ngày đăng ký DN (trung vị)	7	7		7	3	Sở KH&ĐT	
2	Số ngày đăng ký thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	5		5	2	Sở KH&ĐT	
3	Phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chi	6%	3%		7%	2%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
4	Phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	4%	3%		0%	0%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế	
5	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	72%	67%		69%	95%	Sở KH&ĐT	
6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: thủ tục được niêm yết công khai (%)	68%	90%		93%	100%	Sở KH&ĐT	
7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	74%	87%		80%	90%	Sở KH&ĐT	
8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	42%	81%		73%	90%	Sở KH&ĐT	
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	42%	71%		68%	90%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố
10	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - Biên mới 2021	31%	6%		6%	3%	Sở KH&ĐT	
11	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021 (% DN Đồng ý)	65%	58%		50%	80%	Sở KH&ĐT, Sở LĐTB&XH, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế tỉnh	
12	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biên mới 2021	43%	29%		29%	50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
13	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biên mới năm 2021	30%	27%		27%	50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
14	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	38%	30%		29%	50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
15	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021	24%	27%		27%	50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
16	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	27%	28%		28%	40%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
17	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	14%	9%		4%	0%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
18	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	10%	8%		3%	0%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
19	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	29%	9%		12%	5%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
II	CSTP Tỉnh minh bạch	5.61	6.38		6.02	Đạt 7.5 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Sở TT&TT, Cục Thuế tỉnh, Đài PTTH tỉnh, Báo Lạng Sơn, các Hội, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan liên quan
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.68	2.97		3.04	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở TNMT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3.16	3.15		3.15	4	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	70%	0.20		32%	65%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	86%	100%		71%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	5.00	3.00		5	2	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
6	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	60%	43%		36%	20%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
7	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	39%	33%		54%	20%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
8	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	32%	36%		28%	45%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
9	Vai trò của các hiệp hội DN của tỉnh trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	70%	77%		68%	82%	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	Các sở, ngành liên quan
10	Chất lượng website của tỉnh	26.77	52.61		52.61	60%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
11	Tỷ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	60%	43%		42%	55%	Văn phòng UBND tỉnh	HHDN tỉnh, VPUBND tỉnh, các Sở, ngành liên quan

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
12	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)	44%	25%		29%	50%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
13	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)	65%	70%		63%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
14	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)	52%	38%		34%	60%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
15	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)	61%	48%		43%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
16	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý)	26%	31%		35%	15%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
17	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	34%	36%		28%	45%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
III	CSTP Cạnh tranh bình đẳng	6.31	6.82		6.06	Đạt 7 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)	37%	41%		58%	30%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	51%	39%		58%	20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
3	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	87%	89%		83%	90%	Sở KH&ĐT	HHDN tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	39%	52%		59%	30%	Sở KH&ĐT	HHDN tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
5	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	24%	32%		30%	20%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
6	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	22%	38%		33%	20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
7	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	16%	30%		20%	15%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
8	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	13%	14%		13%	10%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
9	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	22%	32%		30%	15%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
10	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	20%	30%		33%	15%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
11	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	39%	26%		30%	15%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
IV	Đào tạo lao động	5.83	5.94		5.52	Đạt 6,5 điểm trở lên	Sở LĐTB&XH	Sở GD&ĐT; UBND các huyện, thành phố
1	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	2.98%	5.31%		6.09%	3.0%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	1%	6.33%		7.12%	5.0%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
3	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	51%	48%		50%	55%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	76%	58%		58%	65%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	53%	48%		39%	55%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	66%	60%		58%	65%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	20%	30%		35%	40%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
8	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	21%	27%		31%	40%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	65%	53.95%		48.55%	55%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
10	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDĐT)- Biến mới 2021	5.56	6.15		6.29	6.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
11	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% , TCTK)	21%	27.80%		23.37%	30%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
V	Tiếp cận đất đai	6.71	6.42		6.98	Đạt 7,2 điểm trở lên	Sở TN&MT	BQL KKT Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn; Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	15	30		30	15	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	42%	36%		48%	55%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	30%	45%		17%	17%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố; BQL KKT Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	22%	9%		14%	5%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	26%	30%		23%	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
6	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	2.03	2.02		1.69	1	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
7	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	29%	20%		26%	35%	Sở TN&MT	Sở Tài chính , UBND các huyện , thành phố
8	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	78%	73%		73%	75%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
9	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	23%	78%		80%	80%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
10	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiễu (%)	6%	17%		22%	10%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
11	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021	70%	75%		63%	50%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
12	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021	30%	33%		31%	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
13	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021	10%	50%		29%	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - Biến mới năm 2021	46%	33%		31%	20%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
VI	CSTP Chi phí thời gian	7.82	6.62		7.37	Đạt 7,8 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh, các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHẢN ĐÁU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	26%	20%		20%	15%	Sở Tư pháp	Sở TT&TT, Đài PTTH tỉnh, Báo Lạng Sơn, HHDN tỉnh và các cơ quan
2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	88%	90%		87%	92%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	86%	92%		89%	95%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	78%	85%		82%	90%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	76%	81%		81%	85%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
6	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	83%	86%		86%	90%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
7	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	12%	5%		10%	3%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
8	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	40	36		9	9	Cục Thuế tỉnh	
9	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021	9%	8%		7%	2%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
10	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	8%	13%		7%	2%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
11	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	97%	95%		94%	100%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
12	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	66%	53%		64%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
13	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	70%	54%		63%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
14	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	68%	53%		64%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
VII	CSTP 5: Chi phí không chính thức	7.55	7.67		6.98	Đạt 8 điểm trở lên	Thanh tra tỉnh	Sở Nội vụ; HHDN tỉnh; UBND các huyện, thành phố
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	40%	31%		43%	20%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	58%	64%		59%	50%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
3	Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	43%	57%		72%	30%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	88%	87%		79%	90%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	29%	17%		14%	5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
6	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	5%	5%		3.82%	1%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
7	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)	10%	27%		40%	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
8	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	43%	25%		36%	20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
9	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	9%	4%		16%	2%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các cơ quan liên quan
10	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - Biên mới năm 2021	11%	4%		7%	0%	Sở KH&ĐT	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
11	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	76%	24%		19%	5%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐT&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH&VH&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	UBND các huyện, thành phố
12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%) - Biến mới năm 2021	20%	32%		33%	10%	Công an tỉnh	
13	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - Biến mới năm 2021	57%	38%		29%	10%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố
14	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - Biến mới năm 2021	33%	43%		47%	15%	Cục Quản lý thị trường	UBND các huyện, thành phố
15	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021	29%	34%		39%	10%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
16	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - Biến mới năm 2021	75%	67%		80%	30%	Sở Xây dựng	UBND các huyện, thành phố
VIII	CSTP Tính năng động của chính quyền tỉnh	7.60	7.25	-0.35	6.71	Đạt 7,5 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã.
1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	74%	64%		64%	70%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)	20%	23%		19%	10%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	35%	31%		45%	10%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.	
4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	92%	86%		86%	90%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	77%	80%		80%	85%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	34%	37%		50%	10%	UBND các huyện, thành phố	
7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	86%	86%		80%	90%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
8	Chủ trương, chính sách của tỉnh đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	56%	49%		50%	60%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo tỉnh đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021	70%	76%		77%	90%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
IX	CSTP: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.32	5.55	-0.77	58.82	Đạt 6,5 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Sở Công Thương; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố
1	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	1.24%	1.44%		1.38%	1.50%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	28%	63%		85%	90%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	82%	69%		71%	76%	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
4	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	85%	67%		70%	75%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Thủ tục để được giảm giá thuế mặt bằng tại khu/cụm CN là để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	88%	74%		75%	80%	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương	UBND các huyện, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
6	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	81%	74%		77%	82%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
7	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	87%	78%		76%	87%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
8	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	83%	88%		78%	88%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	84%	80%		79%	81%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
10	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021	35%	40%		33%	42%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
11	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021	88%	59%		57%	60%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
12	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021	21%	15%		16%	60%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
13	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021	67%	6%		15%	50%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
X	CSTP 10: Thiết chế pháp lý, an ninh trật tự	7.39	7.89	+ 0.5	7.51	Đạt 8 điểm trở lên	Công an tỉnh	Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh.
1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	47%	58%		43%	61%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	88%	89%		92%	95%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	59%	61%		65%	70%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	52%	57%		58%	62%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	94%	94%		92%	95%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	81%	88%		88%	92%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	85%	88%		88%	90%	Cục thi hành án tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	88%	91%		89%	95%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý)	91%	92%		91%	96%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
10	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	2.03	2.26		1.51	1.00	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
11	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	49%	52%		88%	90%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
12	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	95%	97%		76%	100%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
13	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	89%	77%		78%	85%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
14	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	2%	4%		6%	2%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
15	Cơ quan công an sơ tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	57%	91%		87%	95%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
16	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	2%	0%		1%	0%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHẢN ĐÁU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
17	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	81%	85%		81%	90%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
18	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	77%	78%		77%	30%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
B	CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH PGI		17.31		14.70	Đạt 20,5 điểm trở lên (tăng 3,19 điểm so với năm 2022)		
I	CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của ĐBKH (cho doanh nghiệp)		5.37		3.45	Đạt từ 6 điểm trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1	Chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh là tốt hoặc rất tốt (% DN)		54%		27%	60%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc hơi ô nhiễm (% DN đồng ý)		38%		12%	50%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	Hoạt động kinh doanh của DN không bị ảnh hưởng bởi mức độ ô nhiễm (% DN đồng ý)		36%		37,1%	60%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	Tình trạng DN gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại tỉnh (% DN đồng ý)		38%		58%	30%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Chuyên địa điểm đầu tư đến địa phương có ít rủi ro thiên tai hơn (% DN)		1%		1%	0%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	Thiên tai và ĐBKH gây khó khăn cho hoạt động của DN (% DN)		6%		6%	2%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	Dữ liệu Bộ TNMT: Số trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị		0.26		0%	0%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
II	CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu		5.46		5.06	Đạt từ 6 điểm trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1	Tỉnh có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)		81%		76%	90%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Tỉnh khắc phục nhanh chóng các sự cố ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)		78%		76%	85	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	Tỉnh nghiêm túc xử phạt các DN gây ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)		82%		79%	95%	Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	Thanh tra môi trường tạo cơ hội cho cán bộ thanh kiểm tra những nhiều DN (% DN)		4%		5%	0%	Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Cơ quan nào đã thanh kiểm tra DN trong năm qua: Thanh tra môi trường (% DN)		4%		6%	2%	Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	DN đã trả chi phí chính thức cho cán bộ thanh tra môi trường (% DN)		2%		2%	0%	Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)		4%		6%	dưới 4%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
8	Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)		100%		100%	100%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố;	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)		32%		2%	2%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
10	Dữ liệu BTNMT: Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)		96%		87%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
III	CSTP 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành Xanh		4.57		4.09	Đạt từ 5,5 điểm trở lên		Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1	CQNN tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp "xanh" (% DN)		59%		66%	75%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	CQNN tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp "xanh" (% DN)		55%		60%	75%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	DN được hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường (%)		42%		39%	60%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	DN được hướng dẫn về bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (%)		10%		12%	30%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	DN được hướng dẫn về sử dụng năng lượng tái tạo (%)		7%		9%	25%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	DN được hướng dẫn về sản xuất năng lượng tái tạo (%)		4%		5%	15%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	DN được hướng dẫn về giảm thiểu sử dụng nhựa (%)		10%		10%	25%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
8	DN được hướng dẫn về đầu tư vào quản lý hiệu quả chất thải rắn (%)		7%		5%	15%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	DN được hướng dẫn về hạn chế ô nhiễm nguồn nước (%)		22%		15%	35%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
10	DN được hướng dẫn về sử dụng nước tiết kiệm (%)		22%		17%	35%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
11	DN được hướng dẫn về giảm thiểu ô nhiễm không khí (%)		20%		14%	30%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2023	ĐIỂM 2021	ĐIỂM 2022	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2022 VỚI 2021 (+/-)	ĐIỂM TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2022	MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU NĂM 2023	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
12	DN được hướng dẫn về tái trồng rừng (%)		14%		5%	30%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
13	Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT (%)		1%		1%	2%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
14	Dữ liệu BTNMT: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân		291.03		151.53	380	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
IV	CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường		1.95		1.93	3	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (0-4)		1.32		1	3	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về năng lượng sạch/năng lượng tái tạo (0-4)		0.32		0.32	1	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
3	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm không khí (0-4)		0.60		0.52	1.50	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
4	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải (0-4)		0.51		0.44	1.5	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
5	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu rác thải nhựa (0-4)		0.48		0.40	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
6	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái chế rác thải (0-4)		0.29		0.22	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
7	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tăng khả năng chống chịu thiên tai (0-4)		0.24		0.17	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
8	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái trồng rừng (0-4)		0.48		0.16	0.8	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
9	Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện hoạt động môi trường (0-4)		0.39		0.54	1.5	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
10	Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường (0-4)		0.26		0.25	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN